# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2020 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022**

(Tiếp theo Công báo số 63 + 64)

**Phụ lục II**

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ ĐỊNH BAN HÀNH BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN CAM KẾT CỦA VIỆT NAM TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HỒNG KÔNG**

*(Kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HỒNG KÔNG GIAI ĐOẠN 2019 - 2022**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05/01/2020 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **Chương 8** | | | | |
| | **Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa** | | | | |
| | | | | | |
| **08.01** | **Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | | | | |
| | - Dừa: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 0801.11.00 | - - Đã qua công đoạn làm khô | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0801.12.00 | - - Dừa còn nguyên sọ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0801.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 0801.19.10 | - - - Dừa non | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0801.19.90 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): | | | | |
| 0801.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0801.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | - Hạt điều: | | | | |
| 0801.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 0801.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **08.02** | **Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | | | | |
| | - Quả hạnh nhân: | | | | |
| 0802.11.00 | - - Chưa bóc vỏ | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0802.12.00 | - - Đã bóc vỏ | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | - Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*): | | | | |
| 0802.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0802.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - Quả óc chó: | | | | |
| 0802.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 0802.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | - Hạt dẻ (*Castanea spp.*): | | | | |
| 0802.41.00 | - - Chưa bóc vỏ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0802.42.00 | - - Đã bóc vỏ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): | | | | |
| 0802.51.00 | - - Chưa bóc vỏ | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0802.52.00 | - - Đã bóc vỏ | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - Hạt macadamia (Macadamia nuts): | | | | |
| 0802.61.00 | - - Chưa bóc vỏ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0802.62.00 | - - Đã bóc vỏ | 24 | 24 | 18 | 18 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 0802.70.00 | - Hạt cây côla (*Cola spp*.) | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0802.80.00 | - Quả cau | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0802.90.00 | - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **08.03** | **Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô** | | | | |
| 0803.10.00 | - Chuối lá | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0803.90 | - Loại khác: | | | | |
| 0803.90.10 | - - Chuối ngự | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0803.90.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **08.04** | **Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô** | | | | |
| 0804.10.00 | - Quả chà là | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0804.20.00 | - Quả sung, vả | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0804.30.00 | - Quả dứa | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0804.40.00 | - Quả bơ | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0804.50 | - Quả ổi, xoài và măng cụt: | | | | |
| 0804.50.10 | - - Quả ổi | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0804.50.20 | - - Quả xoài | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0804.50.30 | - - Quả măng cụt | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **08.05** | **Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô** | | | | |
| 0805.10 | - Quả cam: | | | | |
| 0805.10.10 | - - Tươi | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0805.10.20 | - - Khô | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: | | | | |
| 0805.21.00 | - - Quả quýt các loại (kể cả quất) | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0805.22.00 | - - Cam nhỏ (Clementines) | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0805.29.00 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0805.40.00 | - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 0805.50 | - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*): | | | | |
| 0805.50.10 | - - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*) | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 0805.50.20 | - - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*) | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 0805.90.00 | - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **08.06** | **Quả nho, tươi hoặc khô** | | | | |
| 0806.10.00 | - Tươi | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 0806.20.00 | - Khô | 10 | 10 | 8 | 8 |
| | | | | | |
| **08.07** | **Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi** | | | | |
| | - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): | | | | |
| 0807.11.00 | - - Quả dưa hấu | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0807.19.00 | - - Loại khác | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0807.20.00 | - Quả đu đủ | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | | | | | |
| **08.08** | **Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi** | | | | |
| 0808.10.00 | - Quả táo (apples) | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 0808.30.00 | - Quả lê | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 0808.40.00 | - Quả mộc qua | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **08.09** | **Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi** | | | | |
| 0809.10.00 | - Quả mơ | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - Quả anh đào: | | | | |
| 0809.21.00 | - - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*) | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 0809.29.00 | - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 0809.30.00 | - Quả đào, kể cả xuân đào | 16 | 16 | 12 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 0809.40 | - Quả mận và quả mận gai: | | | | |
| 0809.40.10 | - - Quả mận | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0809.40.20 | - - Quả mận gai | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **08.10** | **Quả khác, tươi** | | | | |
| 0810.10.00 | - Quả dâu tây | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0810.20.00 | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries) | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0810.30.00 | - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0810.40.00 | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium* | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0810.50.00 | - Quả kiwi | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 0810.60.00 | - Quả sầu riêng | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0810.70.00 | - Quả hồng vàng | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0810.90 | - Loại khác: | | | | |
| 0810.90.10 | - - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0810.90.20 | - - Quả vải | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0810.90.30 | - - Quả chôm chôm | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0810.90.40 | - - Quả bòn bon (Lanzones) | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0810.90.50 | - - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka) | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0810.90.60 | - - Quả me | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0810.90.70 | - - Quả khế | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 0810.90.91 | - - - Salacca (quả da rắn) | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0810.90.92 | - - - Quả thanh long | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0810.90.93 | - - - Quả hồng xiêm (quả ciku) | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 0810.90.94 | - - - Quả lựu (Punica spp.), quả mãng cầu hoặc quả na (Annona spp.), quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), quả thanh trà (Bouea spp.), quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), quả | 20 | 20 | 15 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | sấu đỏ (Sandoricum spp.), quả táo ta (Ziziphus spp.) và quả dâu da đất (Baccaurea spp.) | | | | |
| 0810.90.99 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **08.11** | **Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | |
| 0811.10.00 | - Quả dâu tây | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0811.20.00 | - Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0811.90.00 | - Loại khác | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | | | | | |
| **08.12** | **Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được** | | | | |
| 0812.10.00 | - Quả anh đào | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0812.90 | - Quả khác: | | | | |
| 0812.90.10 | - - Quả dâu tây | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0812.90.90 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **08.13** | **Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này** | | | | |
| 0813.10.00 | - Quả mơ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0813.20.00 | - Quả mận đỏ | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0813.30.00 | - Quả táo (apples) | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0813.40 | - Quả khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 0813.40.10 | - - Quả nhãn | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0813.40.20 | - - Quả me | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0813.40.90 | - - Quả khác | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 0813.50 | - Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này: | | | | |
| 0813.50.10 | - - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0813.50.20 | - - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0813.50.30 | - - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0813.50.40 | - - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0813.50.90 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **0814.00.00** | **Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác** | 8 | 8 | 6 | 6 |
| | | | | | |
| | **Chương 9** | | | | |
| | **Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị** | | | | |
| | | | | | |
| **09.01** | **Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó** | | | | |
| | - Cà phê, chưa rang: | | | | |
| 0901.11 | - - Chưa khử chất caffeine: | | | | |
| 0901.11.10 | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB | * | * | * | * |
| 0901.11.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 0901.12 | - - Đã khử chất caffeine: | | | | |
| 0901.12.10 | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB | * | * | * | * |
| 0901.12.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Cà phê, đã rang: | | | | |
| 0901.21 | - - Chưa khử chất caffeine: | | | | |
| 0901.21.10 | - - - Chưa xay | * | * | * | * |
| 0901.21.20 | - - - Đã xay | * | * | * | * |
| 0901.22 | - - Đã khử chất caffeine: | | | | |
| 0901.22.10 | - - - Chưa xay | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0901.22.20 | - - - Đã xay | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0901.90 | - Loại khác: | | | | |
| 0901.90.10 | - - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 0901.90.20 | - - Các chất thay thế có chứa cà phê | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **09.02** | **Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu** | | | | |
| 0902.10 | - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg: | | | | |
| 0902.10.10 | - - Lá chè | * | * | * | * |
| 0902.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 0902.20 | - Chè xanh khác (chưa ủ men): | | | | |
| 0902.20.10 | - - Lá chè | * | * | * | * |
| 0902.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 0902.30 | - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg: | | | | |
| 0902.30.10 | - - Lá chè | * | * | * | * |
| 0902.30.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 0902.40 | - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần: | | | | |
| 0902.40.10 | - - Lá chè | * | * | * | * |
| 0902.40.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **0903.00.00** | **Chè Paragoay (Maté)** | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **09.04** | **Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền** | | | | |
| | - Hạt tiêu: | | | | |
| 0904.11 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | | |
| 0904.11.10 | - - - Trắng | * | * | * | * |
| 0904.11.20 | - - - Đen | * | * | * | * |
| 0904.11.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 0904.12 | - - Đã xay hoặc nghiền: | | | | |
| 0904.12.10 | - - - Trắng | * | * | * | * |
| 0904.12.20 | - - - Đen | * | * | * | * |
| 0904.12.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | | | | |
| 0904.21 | - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | | |
| 0904.21.10 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0904.21.90 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0904.22 | - - Đã xay hoặc nghiền: | | | | |
| 0904.22.10 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0904.22.90 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **09.05** | **Vani** | | | | |
| 0905.10.00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0905.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **09.06** | **Quế và hoa quế** | | | | |
| | - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | | |
| 0906.11.00 | - - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*) | 16 | 16 | 12 | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 0906.19.00 | - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0906.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **09.07** | **Đinh hương (cả quả, thân và cành)** | | | | |
| 0907.10.00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0907.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **09.08** | **Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu** | | | | |
| | - Hạt nhục đậu khấu: | | | | |
| 0908.11.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0908.12.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - Vỏ nhục đậu khấu: | | | | |
| 0908.21.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0908.22.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | - Bạch đậu khấu: | | | | |
| 0908.31.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 0908.32.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **09.09** | **Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)** | | | | |
| | - Hạt của cây rau mùi: | | | | |
| 0909.21.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0909.22.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - Hạt cây thì là Ai cập: | | | | |
| 0909.31.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0909.32.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries): | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 0909.61 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | | |
| 0909.61.10 | - - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi) | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0909.61.20 | - - - Của hoa hồi badian (đại hồi) | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0909.61.30 | - - - Của cây ca-rum (caraway) | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0909.61.90 | - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0909.62 | - - Đã xay hoặc nghiền: | | | | |
| 0909.62.10 | - - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi) | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0909.62.20 | - - - Của hoa hồi badian (đại hồi) | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0909.62.30 | - - - Của cây ca-rum (caraway) | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0909.62.90 | - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | | | | | |
| **09.10** | **Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác** | | | | |
| | - Gừng: | | | | |
| 0910.11.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0910.12.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0910.20.00 | - Nghệ tây | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0910.30.00 | - Nghệ (curcuma) | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - Gia vị khác: | | | | |
| 0910.91 | - - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này: | | | | |
| 0910.91.10 | - - - Ca-ri (curry) | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0910.91.90 | - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0910.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 0910.99.10 | - - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 0910.99.90 | - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | | | | | |
| | **Chương 10** | | | | |
| | **Ngũ cốc** | | | | |
| | | | | | |
| **10.01** | **Lúa mì và meslin** | | | | |
| | - Lúa mì Durum: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1001.11.00 | - - Hạt giống | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1001.19.00 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 1001.91.00 | - - Hạt giống | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1001.99 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Thích hợp sử dụng cho người: | | | | |
| 1001.99.11 | - - - - Meslin | * | * | * | * |
| 1001.99.12 | - - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1001.99.19 | - - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 1001.99.91 | - - - - Meslin | * | * | * | * |
| 1001.99.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **10.02** | **Lúa mạch đen** | | | | |
| 1002.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1002.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **10.03** | **Lúa đại mạch** | | | | |
| 1003.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1003.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **10.04** | **Yến mạch** | | | | |
| 1004.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1004.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **10.05** | **Ngô** | | | | |
| 1005.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1005.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1005.90.10 | - - Loại dùng để rang nổ (popcorn) | * | * | * | * |
| 1005.90.90 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **10.06** | **Lúa gạo** | | | | |
| 1006.10 | - Thóc: | | | | |
| 1006.10.10 | - - Để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1006.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1006.20 | - Gạo lứt: | | | | |
| 1006.20.10 | - - Gạo Hom Mali | * | * | * | * |
| 1006.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1006.30 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed): | | | | |
| 1006.30.30 | - - Gạo nếp | * | * | * | * |
| 1006.30.40 | - - Gạo Hom Mali | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1006.30.91 | - - - Gạo đồ | * | * | * | * |
| 1006.30.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1006.40 | - Tấm: | | | | |
| 1006.40.10 | - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | * | * | * | * |
| 1006.40.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **10.07** | **Lúa miến** | | | | |
| 1007.10.00 | - Hạt giống | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1007.90.00 | - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **10.08** | **Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác** | | | | |
| 1008.10.00 | - Kiều mạch | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | - Kê: | | | | |
| 1008.21.00 | - - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1008.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1008.30.00 | - Hạt cây thóc chim (họ lúa) | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1008.40.00 | - Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1008.50.00 | - Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa*) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1008.60.00 | - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1008.90.00 | - Ngũ cốc loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **Chương 11** | | | | |
| | **Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì** | | | | |
| | | | | | |
| **11.01** | **Bột mì hoặc bột meslin** | | | | |
| | - Bột mì: | | | | |
| 1101.00.11 | - - Tăng cường vi chất dinh dưỡng | * | * | * | * |
| 1101.00.19 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1101.00.20 | - Bột meslin | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **11.02** | **Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin** | | | | |
| 1102.20.00 | - Bột ngô | * | * | * | * |
| 1102.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1102.90.10 | - - Bột gạo | * | * | * | * |
| 1102.90.20 | - - Bột lúa mạch đen | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1102.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **11.03** | **Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên** | | | | |
| | - Dạng tấm và bột thô: | | | | |
| 1103.11.00 | - - Của lúa mì | * | * | * | * |
| 1103.13.00 | - - Của ngô | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1103.19 | - - Của ngũ cốc khác: | | | | |
| 1103.19.10 | - - - Của meslin | * | * | * | * |
| 1103.19.20 | - - - Của gạo | * | * | * | * |
| 1103.19.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1103.20.00 | - Dạng viên | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **11.04** | **Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh: | | | | |
| 1104.12.00 | - - Của yến mạch | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1104.19 | - - Của ngũ cốc khác: | | | | |
| 1104.19.10 | - - - Của ngô | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 1104.19.90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| | - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô): | | | | |
| 1104.22.00 | - - Của yến mạch | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1104.23.00 | - - Của ngô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1104.29 | - - Của ngũ cốc khác: | | | | |
| 1104.29.20 | - - - Của lúa mạch | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1104.29.90 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 1104.30.00 | - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | | | | | |
| **11.05** | **Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây** | | | | |
| 1105.10.00 | - Bột, bột thô và bột mịn | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1105.20.00 | - Dạng mảnh lát, hạt và viên | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **11.06** | **Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8** | | | | |
| 1106.10.00 | - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1106.20 | - Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14: | | | | |
| 1106.20.10 | - - Từ sắn | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1106.20.20 | - - Từ cọ sago | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1106.20.30 | - - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)* | 24 | 24 | 18 | 18 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1106.20.90 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1106.30.00 | - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **11.07** | **Malt, rang hoặc chưa rang** | | | | |
| 1107.10.00 | - Chưa rang | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1107.20.00 | - Đã rang | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **11.08** | **Tinh bột; inulin** | | | | |
| | - Tinh bột: | | | | |
| 1108.11.00 | - - Tinh bột mì | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1108.12.00 | - - Tinh bột ngô | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1108.13.00 | - - Tinh bột khoai tây | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 1108.14.00 | - - Tinh bột sắn | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 1108.19 | - - Tinh bột khác: | | | | |
| 1108.19.10 | - - - Tinh bột cọ sago | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 1108.19.90 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 1108.20.00 | - Inulin | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **1109.00.00** | **Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 12** | | | | |
| | **Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô** | | | | |
| | | | | | |
| **12.01** | **Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | | | | |
| 1201.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1201.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **12.02** | **Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1202.30.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 1202.41.00 | - - Lạc chưa bóc vỏ | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1202.42.00 | - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **1203.00.00** | **Cùi (cơm) dừa khô** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **1204.00.00** | **Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **12.05** | **Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh** | | | | |
| 1205.10.00 | - Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1205.90.00 | - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **1206.00.00** | **Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **12.07** | **Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | | | | |
| 1207.10 | - Hạt cọ và nhân hạt cọ: | | | | |
| 1207.10.10 | - - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1207.10.30 | - - Nhân hạt cọ | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1207.10.90 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Hạt bông: | | | | |
| 1207.21.00 | - - Hạt giống | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1207.29.00 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1207.30.00 | - Hạt thầu dầu | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1207.40 | - Hạt vừng: | | | | |
| 1207.40.10 | - - Loại ăn được | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 1207.40.90 | - - Loại khác | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 1207.50.00 | - Hạt mù tạt | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1207.60.00 | - Hạt rum (*Carthamus tinctorius*) | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1207.70.00 | - Hạt dưa (melon seeds) | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1207.91.00 | - - Hạt thuốc phiện | * | * | * | * |
| 1207.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 1207.99.40 | - - - Hạt illipe (quả hạch illipe) | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1207.99.50 | - - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1207.99.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **12.08** | **Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt** | | | | |
| 1208.10.00 | - Từ đậu tương | 5 | 3 | 0 | 0 |
| 1208.90.00 | - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **12.09** | **Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng** | | | | |
| 1209.10.00 | - Hạt củ cải đường (sugar beet) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: | | | | |
| 1209.21.00 | - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.22.00 | - - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.23.00 | - - Hạt cỏ đuôi trâu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.24.00 | - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.25.00 | - - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 1209.29.10 | - - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.29.20 | - - - Hạt củ cải khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.30.00 | - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 1209.91 | - - Hạt rau: | | | | |
| 1209.91.10 | - - - Hạt hành tây | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1209.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 1209.99.10 | - - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1209.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **12.10** | **Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia** | | | | |
| 1210.10.00 | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1210.20.00 | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **12.11** | **Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột** | | | | |
| 1211.20.00 | - Rễ cây nhân sâm: | | | | |
| 1211.20.00.10 | - - Dạng tươi hoặc khô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1211.20.00.90 | - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.30.00 | - Lá coca | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1211.40.00 | - Thân cây anh túc: | | | | |
| 1211.40.00.10 | - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.40.00.90 | - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1211.50.00 | - Cây ma hoàng: | | | | |
| 1211.50.00.10 | - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1211.50.00.20 | - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.50.00.30 | - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1211.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1211.90.11 | - - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | | | | |
| 1211.90.11.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1211.90.11.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.12 | - - - Cây gai dầu, ở dạng khác: | | | | |
| 1211.90.12.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.12.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.13 | - - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ: | | | | |
| 1211.90.13.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1211.90.13.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.15 | - - - Rễ cây cam thảo: | | | | |
| 1211.90.15.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1211.90.15.20 | - - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.15.30 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.16 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | | | | |
| 1211.90.16.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1211.90.16.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.19 | - - - Loại khác: | | | | |
| 1211.90.19.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.19.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1211.90.91 | - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | | | | |
| 1211.90.91.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1211.90.91.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.92 | - - - Cây kim cúc, ở dạng khác: | | | | |
| 1211.90.92.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.92.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.94 | - - - Mảnh gỗ đàn hương: | | | | |
| 1211.90.94.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 7 | 3 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1211.90.94.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.95 | - - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu): | | | | |
| 1211.90.95.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1211.90.95.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.97 | - - - Vỏ cây Persea *(Persea Kurzii Kosterm)*: | | | | |
| 1211.90.97.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.97.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.98 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột: | | | | |
| 1211.90.98.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.98.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1211.90.99 | - - - Loại khác: | | | | |
| 1211.90.99.10 | - - - - Dạng tươi hoặc khô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.99.90 | - - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | | | | | |
| **12.12** | **Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| | - Rong biển và các loại tảo khác: | | | | |
| 1212.21 | - - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | | | | |
| | - - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền: | | | | |
| 1212.21.11 | - - - - *Eucheuma spinosum* | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.21.12 | - - - - *Eucheuma cottonii* | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.21.13 | - - - - Gracilaria spp. | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.21.14 | - - - - Gelidium spp. | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.21.15 | - - - - Sargassum spp. | 7 | 3 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1212.21.19 | - - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.21.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.29 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự: | | | | |
| 1212.29.11 | - - - - Loại dùng làm dược phẩm | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.29.19 | - - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.29.20 | - - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.29.30 | - - - Loại khác, đông lạnh | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 1212.91.00 | - - Củ cải đường | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.92.00 | - - Quả minh quyết (carob) | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.93 | - - Mía đường: | | | | |
| 1212.93.10 | - - - Phù hợp để làm giống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212.93.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.94.00 | - - Rễ rau diếp xoăn | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 1212.99.10 | - - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1212.99.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **1213.00.00** | **Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **12.14** | **Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1214.10.00 | - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1214.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 13** | | | | |
| | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác** | | | | |
| | | | | | |
| **13.01** | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)** | | | | |
| 1301.20.00 | - Gôm Ả rập | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1301.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1301.90.30 | - - Nhựa cây gai dầu | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1301.90.40 | - - Nhựa cánh kiến đỏ | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1301.90.90 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **13.02** | **Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật** | | | | |
| | - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: | | | | |
| 1302.11 | - - Thuốc phiện: | | | | |
| 1302.11.10 | - - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii) | * | * | * | * |
| 1302.11.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1302.12.00 | - - Từ cam thảo | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.13.00 | - - Từ hoa bia (hublong) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.14.00 | - - Từ cây ma hoàng | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.19 | - - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1302.19.20 | - - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.19.40 | - - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.19.50 | - - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.19.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.20.00 | - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật: | | | | |
| 1302.31.00 | - - Thạch rau câu (agar-agar) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.32.00 | - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.39 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan): | | | | |
| 1302.39.11 | - - - - Dạng bột, tinh chế một phần | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.39.12 | - - - - Dạng bột, đã tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.39.13 | - - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.39.19 | - - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1302.39.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 14** | | | | |
| | **Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| | | | | | |
| **14.01** | **Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1401.10.00 | - Tre | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1401.20 | - Song, mây: | | | | |
| 1401.20.10 | - - Nguyên cây | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - - Lõi cây đã tách: | | | | |
| 1401.20.21 | - - - Đường kính không quá 12 mm | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1401.20.29 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1401.20.30 | - - Vỏ (cật) đã tách | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1401.20.90 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1401.90.00 | - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **14.04** | **Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| 1404.20.00 | - Xơ của cây bông | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1404.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1404.90.20 | - - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1404.90.30 | - - Bông gòn | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1404.90.91 | - - - Vỏ hạt cọ | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1404.90.92 | - - - Chùm không quả của cây cọ dầu | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1404.90.99 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 15** | | | | |
| | **Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật** | | | | |
| | | | | | |
| **15.01** | **Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03** | | | | |
| 1501.10.00 | - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ | 7 | 3 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1501.20.00 | - Mỡ lợn khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1501.90.00 | - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **15.02** | **Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03** | | | | |
| 1502.10.00 | - Mỡ tallow | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1502.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1502.90.10 | - - Ăn được | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1502.90.90 | - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **15.03** | **Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác** | | | | |
| 1503.00.10 | - Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1503.00.90 | - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | | | | | |
| **15.04** | **Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | |
| 1504.10 | - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng: | | | | |
| 1504.10.20 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1504.10.90 | - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1504.20 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá: | | | | |
| 1504.20.10 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1504.20.90 | - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1504.30.00 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển | 3 | 2 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **15.05** | **Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)** | | | | |
| 1505.00.10 | - Lanolin | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1505.00.90 | - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **1506.00.00** | **Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **15.07** | **Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | |
| 1507.10.00 | - Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1507.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1507.90.10 | - - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 1507.90.90 | - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | | | | | |
| **15.08** | **Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | |
| 1508.10.00 | - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1508.90.00 | - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **15.09** | **Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | |
| 1509.10 | - Dầu nguyên chất (virgin) : | | | | |
| 1509.10.10 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1509.10.90 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1509.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | | | | |
| 1509.90.11 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1509.90.19 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1509.90.91 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 1509.90.99 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **15.10** | **Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09** | | | | |
| 1510.00.10 | - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1510.00.20 | - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1510.00.90 | - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **15.11** | **Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | |
| 1511.10.00 | - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1511.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1511.90.20 | - - Dầu tinh chế | * | * | * | * |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế: | | | | |
| | - - - Các phần phân đoạn thể rắn: | | | | |
| 1511.90.31 | - - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40 | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1511.90.32 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - - - Các phần phân đoạn thể lỏng: | | | | |
| 1511.90.36 | - - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg | * | * | * | * |
| 1511.90.37 | - - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60 | * | * | * | * |
| 1511.90.39 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | | | | |
| 1511.90.41 | - - - Các phần phân đoạn thể rắn | * | * | * | * |
| 1511.90.42 | - - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg | * | * | * | * |
| 1511.90.49 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **15.12** | **Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | |
| | - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: | | | | |
| 1512.11.00 | - - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1512.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 1512.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1512.19.20 | - - - Đã tinh chế | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1512.19.90 | - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: | | | | |
| 1512.21.00 | - - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1512.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 1512.29.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1512.29.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **15.13** | **Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | |
| | - Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa: | | | | |
| 1513.11.00 | - - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1513.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 1513.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1513.19.90 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: | | | | |
| 1513.21 | - - Dầu thô: | | | | |
| 1513.21.10 | - - - Dầu hạt cọ | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 1513.21.90 | - - - Loại khác | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 1513.29 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế: | | | | |
| 1513.29.11 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1513.29.12 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1513.29.13 | - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1513.29.14 | - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 1513.29.91 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1513.29.92 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su | 20 | 20 | 15 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1513.29.94 | - - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1513.29.95 | - - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 1513.29.96 | - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1513.29.97 | - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| **15.14** | **Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | |
| | - Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: | | | | |
| 1514.11.00 | - - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1514.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 1514.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1514.19.20 | - - - Đã tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1514.19.90 | - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 1514.91 | - - Dầu thô: | | | | |
| 1514.91.10 | - - - Dầu hạt cải khác | * | * | * | * |
| 1514.91.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1514.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 1514.99.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | * | * | * | * |
| 1514.99.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **15.15** | **Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: | | | | |
| 1515.11.00 | - - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.19.00 | - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: | | | | |
| 1515.21.00 | - - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.29 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | | | | |
| 1515.29.11 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.29.19 | - - - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 1515.29.91 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 1515.29.99 | - - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1515.30 | - Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu: | | | | |
| 1515.30.10 | - - Dầu thô | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.30.90 | - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1515.50 | - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng: | | | | |
| 1515.50.10 | - - Dầu thô | 6 | 6 | 4 | 4 |
| 1515.50.20 | - - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế | 4 | 4 | 3 | 3 |
| 1515.50.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1515.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Dầu hạt illipe: | | | | |
| 1515.90.11 | - - - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.90.12 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.90.19 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - - Dầu Tung: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1515.90.21 | - - - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.90.22 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.90.29 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | - - Dầu Jojoba: | | | | |
| 1515.90.31 | - - - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.90.32 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.90.39 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1515.90.91 | - - - Dầu thô | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.90.92 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1515.90.99 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **15.16** | **Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm** | | | | |
| 1516.10 | - Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng: | | | | |
| 1516.10.20 | - - Đã tái este hóa | 18 | 18 | 13 | 13 |
| 1516.10.90 | - - Loại khác | 18 | 18 | 13 | 13 |
| 1516.20 | - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng: | | | | |
| | - - Đã tái este hóa: | | | | |
| 1516.20.11 | - - - Của đậu nành | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 1516.20.12 | - - - Của quả cọ dầu, dạng thô | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.13 | - - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.14 | - - - Của dừa | 24 | 24 | 18 | 18 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1516.20.15 | - - - Của hạt cọ, dạng thô | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.16 | - - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.17 | - - - Của lạc | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.18 | - - - Của hạt lanh | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.19 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh: | | | | |
| 1516.20.31 | - - - Của lạc; của dừa; của đậu nành | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.32 | - - - Của hạt lanh | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.33 | - - - Của ô liu | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.34 | - - - Của quả cọ dầu | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.35 | - - - Của hạt cọ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.39 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | - - Đã qua hydro hóa, dạng khác: | | | | |
| 1516.20.41 | - - - Của hạt thầu dầu (sáp opal) | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.42 | - - - Của dừa | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.43 | - - - Của lạc | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.44 | - - - Của hạt lanh | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.45 | - - - Của ô liu | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.46 | - - - Của quả cọ dầu | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.47 | - - - Của hạt cọ | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.48 | - - - Của đậu nành | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.49 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | - - Đã este hóa liên hợp: | | | | |
| 1516.20.51 | - - - Của hạt lanh | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.52 | - - - Của ô liu | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.53 | - - - Của đậu nành | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.54 | - - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.59 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | - - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48: | | | | |
| 1516.20.61 | - - - Dạng thô | 20 | 20 | 15 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1516.20.62 | - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.69 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1516.20.91 | - - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48 | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.92 | - - - Của hạt lanh | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.93 | - - - Của ô liu | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.94 | - - - Của đậu nành | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.96 | - - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1516.20.98 | - - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 1516.20.99 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **15.17** | **Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16** | | | | |
| 1517.10 | - Margarin, trừ loại margarin lỏng: | | | | |
| 1517.10.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1517.10.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 1517.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1517.90.10 | - - Chế phẩm giả ghee | * | * | * | * |
| 1517.90.20 | - - Margarin lỏng | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1517.90.30 | - - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn | * | * | * | * |
| | - - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening: | | | | |
| 1517.90.43 | - - - Shortening | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1517.90.44 | - - - Chế phẩm giả mỡ lợn | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1517.90.50 | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng: | | | | |
| 1517.90.61 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc | * | * | * | * |
| 1517.90.62 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô | * | * | * | * |
| 1517.90.63 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg | * | * | * | * |
| 1517.90.64 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg | * | * | * | * |
| 1517.90.65 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ | * | * | * | * |
| 1517.90.66 | - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ | * | * | * | * |
| 1517.90.67 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa | * | * | * | * |
| 1517.90.68 | - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe | * | * | * | * |
| 1517.90.69 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1517.90.80 | - - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng | * | * | * | * |
| 1517.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **15.18** | **Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16: | | | | |
| 1518.00.12 | - - Mỡ và dầu động vật | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.14 | - - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.15 | - - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.16 | - - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.19 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.20 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau: | | | | |
| 1518.00.31 | - - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.33 | - - Của hạt lanh | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.34 | - - Của ô liu | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.35 | - - Của lạc | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.36 | - - Của đậu nành hoặc dừa | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.37 | - - Của hạt bông | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.39 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1518.00.60 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc | 3 | 2 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng | | | | |
| | | | | | |
| **15.20** | **Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin** | | | | |
| 1520.00.10 | - Glyxerin thô | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 1520.00.90 | - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **15.21** | **Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu** | | | | |
| 1521.10.00 | - Sáp thực vật | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1521.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1521.90.10 | - - Sáp ong và sáp côn trùng khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 1521.90.20 | - - Sáp cá nhà táng | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **15.22** | **Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật** | | | | |
| 1522.00.10 | - Chất nhờn | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 1522.00.90 | - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 16** | | | | |
| | **Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác** | | | | |
| | | | | | |
| **16.01** | **Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó** | | | | |
| 1601.00.10 | - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 | 22 | 22 | 22 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1601.00.90 | - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 |
| | | | | | |
| **16.02** | **Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác** | | | | |
| 1602.10 | - Chế phẩm đồng nhất: | | | | |
| 1602.10.10 | - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1602.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1602.20.00 | - Từ gan động vật | * | * | * | * |
| | - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05: | | | | |
| 1602.31 | - - Từ gà tây: | | | | |
| 1602.31.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 | 22 | 22 | 22 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 1602.31.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.31.99 | - - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.32 | - - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | | | | |
| 1602.32.10 | - - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1602.32.90 | - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.39.00 | - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 |
| | - Từ lợn: | | | | |
| 1602.41 | - - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng: | | | | |
| 1602.41.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.41.90 | - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.42 | - - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh: | | | | |
| 1602.42.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.42.90 | - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.49 | - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn: | | | | |
| | - - - Thịt nguội: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1602.49.11 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.49.19 | - - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 1602.49.91 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.49.99 | - - - - Loại khác | 22 | 22 | 22 | 22 |
| 1602.50.00 | - Từ động vật họ trâu bò | * | * | * | * |
| 1602.90 | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật: | | | | |
| 1602.90.10 | - - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1602.90.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **1603.00.00** | **Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác** | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **16.04** | **Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá** | | | | |
| | - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: | | | | |
| 1604.11 | - - Từ cá hồi: | | | | |
| 1604.11.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1604.11.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1604.12 | - - Từ cá trích nước lạnh: | | | | |
| 1604.12.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1604.12.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1604.13 | - - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm: | | | | |
| | - - - Từ cá trích dầu: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1604.13.11 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1604.13.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 1604.13.91 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1604.13.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1604.14 | - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*): | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | |
| 1604.14.11 | - - - - Từ cá ngừ đại dương | * | * | * | * |
| 1604.14.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1604.14.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1604.15 | - - Từ cá nục hoa: | | | | |
| 1604.15.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1604.15.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1604.16 | - - Từ cá cơm (cá trỏng): | | | | |
| 1604.16.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1604.16.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1604.17 | - - Cá chình: | | | | |
| 1604.17.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1604.17.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1604.18 | - - Vây cá mập: | | | | |
| 1604.18.10 | - - - Đã chế biến để sử dụng ngay | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 1604.18.91 | - - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1604.18.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1604.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 1604.19.20 | - - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1604.19.30 | - - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1604.19.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1604.20 | - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác: | | | | |
| 1604.20.20 | - - Xúc xích cá | * | * | * | * |
| 1604.20.30 | - - Cá viên | * | * | * | * |
| 1604.20.40 | - - Cá dạng bột nhão | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1604.20.91 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1604.20.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối: | | | | |
| 1604.31.00 | - - Trứng cá tầm muối | * | * | * | * |
| 1604.32.00 | - - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **16.05** | **Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản** | | | | |
| 1605.10 | - Cua, ghẹ: | | | | |
| 1605.10.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 1605.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Tôm shrimp và tôm prawn: | | | | |
| 1605.21.00 | - - Không đóng bao bì kín khí | * | * | * | * |
| 1605.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 1605.29.20 | - - - Tôm dạng viên | * | * | * | * |
| 1605.29.30 | - - - Tôm tẩm bột | * | * | * | * |
| 1605.29.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 1605.30.00 | - Tôm hùm | * | * | * | * |
| 1605.40.00 | - Động vật giáp xác khác | * | * | * | * |
| | - Động vật thân mềm: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1605.51.00 | - - Hàu | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.52.00 | - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.53.00 | - - Vẹm (Mussels) | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.54 | - - Mực nang và mực ống: | | | | |
| 1605.54.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.54.90 | - - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.55.00 | - - Bạch tuộc | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.56.00 | - - Nghêu (ngao), sò | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.57 | - - Bào ngư: | | | | |
| 1605.57.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.57.90 | - - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.58.00 | - - Ốc, trừ ốc biển | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.59.00 | - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - Động vật thủy sinh không xương sống khác: | | | | |
| 1605.61.00 | - - Hải sâm | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.62.00 | - - Cầu gai | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.63.00 | - - Sứa | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1605.69.00 | - - Loại khác | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | | | | | |
| | **Chương 17** | | | | |
| | **Đường và các loại kẹo đường** | | | | |
| | | | | | |
| **17.01** | **Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn** | | | | |
| | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: | | | | |
| 1701.12.00 | - - Đường củ cải | * | * | * | * |
| 1701.13.00 | - - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1701.14.00 | - - Các loại đường mía khác | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | |
| 1701.91.00 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | * | * | * | * |
| 1701.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 1701.99.10 | - - - Đường đã tinh luyện | * | * | * | * |
| 1701.99.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **17.02** | **Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen** | | | | |
| | - Lactoza và xirô lactoza: | | | | |
| 1702.11.00 | - - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1702.20.00 | - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1702.30 | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô: | | | | |
| 1702.30.10 | - - Glucoza | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1702.30.20 | - - Xirô glucoza | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1702.40.00 | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1702.50.00 | - Fructoza tinh khiết về mặt hóa học | 12 | 12 | 9 | 9 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1702.60 | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển: | | | | |
| 1702.60.10 | - - Fructoza | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1702.60.20 | - - Xirô fructoza | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1702.90 | - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô: | | | | |
| | - - Mantoza và xirô mantoza: | | | | |
| 1702.90.11 | - - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1702.90.19 | - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1702.90.20 | - - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1702.90.30 | - - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza) | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1702.90.40 | - - Đường caramen | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1702.90.91 | - - - Xi rô đường | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1702.90.99 | - - - Loại khác | 12 | 12 | 9 | 9 |
| | | | | | |
| **17.03** | **Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường** | | | | |
| 1703.10 | - Mật mía: | | | | |
| 1703.10.10 | - - Đã pha hương liệu hoặc chất màu | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 1703.10.90 | - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 1703.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1703.90.10 | - - Đã pha hương liệu hoặc chất màu | 8 | 8 | 6 | 6 |
| 1703.90.90 | - - Loại khác | 8 | 8 | 6 | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **17.04** | **Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao** | | | | |
| 1704.10.00 | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1704.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1704.90.10 | - - Kẹo và viên ngậm ho | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1704.90.20 | - - Sô cô la trắng | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1704.90.91 | - - - Dẻo, có chứa gelatin | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 1704.90.99 | - - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| | **Chương 18** | | | | |
| | **Ca cao và các chế phẩm từ ca cao** | | | | |
| | | | | | |
| **1801.00.00** | **Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **1802.00.00** | **Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **18.03** | **Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo** | | | | |
| 1803.10.00 | - Chưa khử chất béo | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 1803.20.00 | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **1804.00.00** | **Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **1805.00.00** | **Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **18.06** | **Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1806.10.00 | - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 1806.20 | - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg: | | | | |
| 1806.20.10 | - - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 1806.20.90 | - - Loại khác | 14 | 14 | 11 | 11 |
| | - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh: | | | | |
| 1806.31.00 | - - Có nhân | 13 | 13 | 13 | 13 |
| 1806.32.00 | - - Không có nhân | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1806.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1806.90.10 | - - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles) | 13 | 13 | 13 | 13 |
| 1806.90.30 | - - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1806.90.40 | - - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 1806.90.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **Chương 19** | | | | |
| | **Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh** | | | | |
| | | | | | |
| **19.01** | **Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| 1901.10 | - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ: | | | | |
| 1901.10.10 | - - Từ chiết xuất malt | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1901.10.20 | - - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1901.10.30 | - - Từ bột đỗ tương | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1901.10.91 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1901.10.92 | - - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1901.10.99 | - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1901.20 | - Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05: | | | | |
| 1901.20.10 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao | 14 | 14 | 11 | 11 |
| 1901.20.20 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao | 12 | 12 | 9 | 9 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1901.20.30 | - - Loại khác, không chứa ca cao | 14 | 14 | 11 | 11 |
| 1901.20.40 | - - Loại khác, chứa ca cao | 12 | 12 | 9 | 9 |
| 1901.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ: | | | | |
| 1901.90.11 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1901.90.19 | - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1901.90.20 | - - Chiết xuất malt | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | - - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04: | | | | |
| 1901.90.31 | - - - Chứa sữa | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1901.90.32 | - - - Loại khác, chứa bột ca cao | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1901.90.39 | - - - Loại khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | - - Các chế phẩm khác từ đỗ tương: | | | | |
| 1901.90.41 | - - - Dạng bột | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1901.90.49 | - - - Dạng khác | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1901.90.91 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1901.90.99 | - - - Loại khác | 18 | 18 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **19.02** | **Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến** | | | | |
| | - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: | | | | |
| 1902.11.00 | - - Có chứa trứng | 38 | 38 | 38 | 38 |
| 1902.19 | - - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1902.19.20 | - - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon) | 40 | 40 | 40 | 40 |
| | - - - Miến: | | | | |
| 1902.19.31 | - - - - Từ ngô | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1902.19.39 | - - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1902.19.40 | - - - Mì khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1902.19.90 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1902.20 | - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác: | | | | |
| 1902.20.10 | - - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt | 30 | 30 | 23 | 23 |
| 1902.20.30 | - - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm | 30 | 30 | 23 | 23 |
| 1902.20.90 | - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1902.30 | - Sản phẩm từ bột nhào khác: | | | | |
| 1902.30.20 | - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon) | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 1902.30.30 | - - Miến | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 1902.30.40 | - - Mì ăn liền khác | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 1902.30.90 | - - Loại khác | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 1902.40.00 | - Couscous | 30 | 30 | 23 | 23 |
| | | | | | |
| **1903.00.00** | **Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự** | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | | | | | |
| **19.04** | **Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1904.10 | - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc: | | | | |
| 1904.10.10 | - - Chứa ca cao | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 1904.10.90 | - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 1904.20 | - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ: | | | | |
| 1904.20.10 | - - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 1904.20.90 | - - Loại khác | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 1904.30.00 | - Lúa mì bulgur | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 1904.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1904.90.10 | - - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 1904.90.90 | - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **19.05** | **Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự** | | | | |
| 1905.10.00 | - Bánh mì giòn | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 1905.20.00 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | - Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers: | | | | |
| 1905.31 | - - Bánh quy ngọt: | | | | |
| 1905.31.10 | - - - Không chứa ca cao | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 1905.31.20 | - - - Chứa ca cao | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 1905.32 | - - Bánh waffles và bánh xốp wafers: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 1905.32.10 | - - - Bánh waffles | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 1905.32.20 | - - - Bánh xốp wafers | 35 | 35 | 35 | 35 |
| 1905.40 | - Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự: | | | | |
| 1905.40.10 | - - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 1905.40.90 | - - Loại khác | 40 | 40 | 40 | 40 |
| 1905.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1905.90.10 | - - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1905.90.20 | - - Bánh quy không ngọt khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1905.90.30 | - - Bánh ga tô (cakes) | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 1905.90.40 | - - Bánh bột nhào (pastry) | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 1905.90.50 | - - Các loại bánh không bột | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 1905.90.60 | - - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 1905.90.70 | - - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 1905.90.80 | - - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 1905.90.90 | - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | | | | | |
| | **Chương 20** | | | | |
| | **Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây** | | | | |
| | | | | | |
| **20.01** | **Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic** | | | | |
| 2001.10.00 | - Dưa chuột và dưa chuột ri | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2001.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2001.90.10 | - - Hành tây | 28 | 28 | 21 | 21 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2001.90.90 | - - Loại khác | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | | | | | |
| **20.02** | **Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic** | | | | |
| 2002.10.00 | - Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2002.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2002.90.10 | - - Bột cà chua dạng sệt | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 2002.90.20 | - - Bột cà chua | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 2002.90.90 | - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **20.03** | **Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic** | | | | |
| 2003.10.00 | - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2003.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2003.90.10 | - - Nấm cục (truffles) | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2003.90.90 | - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | | | | | |
| **20.04** | **Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06** | | | | |
| 2004.10.00 | - Khoai tây | 10 | 10 | 8 | 8 |
| 2004.90 | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | | | | |
| 2004.90.10 | - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2004.90.90 | - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | | | | | |
| **20.05** | **Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2005.10 | - Rau đồng nhất: | | | | |
| 2005.10.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2005.10.90 | - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2005.20 | - Khoai tây: | | | | |
| | - - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que: | | | | |
| 2005.20.11 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 14 | 14 | 11 | 11 |
| 2005.20.19 | - - - Loại khác | 14 | 14 | 11 | 11 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 2005.20.91 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2005.20.99 | - - - Loại khác | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2005.40.00 | - Đậu Hà lan *(Pisum sativum)* | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*: | | | | |
| 2005.51.00 | - - Đã bóc vỏ | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2005.59 | - - Loại khác: | | | | |
| 2005.59.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2005.59.90 | - - - Loại khác | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2005.60.00 | - Măng tây | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2005.70.00 | - Ô liu | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 2005.80.00 | - Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)* | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | | | | |
| 2005.91.00 | - - Măng tre | 26 | 26 | 19 | 19 |
| 2005.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 2005.99.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 26 | 26 | 19 | 19 |
| 2005.99.90 | - - - Loại khác | 26 | 26 | 19 | 19 |
| | | | | | |
| **2006.00.00** | **Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)** | 28 | 28 | 21 | 21 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **20.07** | **Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác** | | | | |
| 2007.10.00 | - Chế phẩm đồng nhất | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 2007.91.00 | - - Từ quả thuộc chi cam quýt | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2007.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 2007.99.10 | - - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2007.99.20 | - - - Mứt và thạch trái cây | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2007.99.90 | - - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | | | | | |
| **20.08** | **Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| | - Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau: | | | | |
| 2008.11 | - - Lạc: | | | | |
| 2008.11.10 | - - - Lạc rang | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2008.11.20 | - - - Bơ lạc | 14 | 14 | 11 | 11 |
| 2008.11.90 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 2008.19 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp: | | | | |
| 2008.19.10 | - - - Hạt điều | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 2008.19.91 | - - - - Đã rang | 14 | 14 | 11 | 11 |
| 2008.19.99 | - - - - Loại khác | 14 | 14 | 11 | 11 |
| 2008.20 | - Dứa: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2008.20.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | * | * | * | * |
| 2008.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2008.30 | - Quả thuộc chi cam quýt: | | | | |
| 2008.30.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2008.30.90 | - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2008.40.00 | - Quả lê | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2008.50.00 | - Mơ | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2008.60 | - Anh đào (Cherries): | | | | |
| 2008.60.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2008.60.90 | - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2008.70 | - Đào, kể cả quả xuân đào: | | | | |
| 2008.70.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2008.70.90 | - - Loại khác | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2008.80.00 | - Dâu tây | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19: | | | | |
| 2008.91.00 | - - Lõi cây cọ | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2008.93 | - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*): | | | | |
| 2008.93.10 | - - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | * | * | * | * |
| 2008.93.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2008.97 | - - Dạng hỗn hợp: | | | | |
| 2008.97.10 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 24 | 24 | 18 | 18 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2008.97.20 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2008.97.90 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2008.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 2008.99.10 | - - - Quả vải | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2008.99.20 | - - - Quả nhãn | * | * | * | * |
| 2008.99.30 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2008.99.40 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | * | * | * | * |
| 2008.99.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **20.09** | **Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | |
| | - Nước cam ép: | | | | |
| 2009.11.00 | - - Đông lạnh | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 2009.12.00 | - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20 | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2009.19.00 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | - Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm): | | | | |
| 2009.21.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2009.29.00 | - - Loại khác | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | - Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác: | | | | |
| 2009.31.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 28 | 28 | 21 | 21 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2009.39.00 | - - Loại khác | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | - Nước dứa ép: | | | | |
| 2009.41.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | * | * | * | * |
| 2009.49.00 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2009.50.00 | - Nước cà chua ép | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | - Nước nho ép (kể cả hèm nho): | | | | |
| 2009.61.00 | - - Với trị giá Brix không quá 30 | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2009.69.00 | - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | - Nước táo ép: | | | | |
| 2009.71.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2009.79.00 | - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác: | | | | |
| 2009.81 | - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*): | | | | |
| 2009.81.10 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | * | * | * | * |
| 2009.81.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2009.89 | - - Loại khác: | | | | |
| 2009.89.10 | - - - Nước ép từ quả lý chua đen | 25 | 25 | 25 | 25 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 2009.89.91 | - - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | * | * | * | * |
| 2009.89.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2009.90 | - Nước ép hỗn hợp: | | | | |
| 2009.90.10 | - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 20 | 20 | 15 | 15 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 2009.90.91 | - - - Dùng ngay được | 20 | 20 | 15 | 15 |
| 2009.90.99 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 15 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | **Chương 21** | | | | |
| | **Các chế phẩm ăn được khác** | | | | |
| | | | | | |
| **21.01** | **Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng** | | | | |
| | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | | | | |
| 2101.11 | - - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc: | | | | |
| 2101.11.10 | - - - Cà phê tan | * | * | * | * |
| 2101.11.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2101.12 | - - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | | | | |
| 2101.12.10 | - - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 2101.12.91 | - - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem | 32 | 32 | 24 | 24 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2101.12.92 | - - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2101.12.99 | - - - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2101.20 | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay: | | | | |
| 2101.20.20 | - - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột | * | * | * | * |
| 2101.20.30 | - - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường | * | * | * | * |
| 2101.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2101.30.00 | - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | | | | | |
| **21.02** | **Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế** | | | | |
| 2102.10.00 | - Men sống | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 2102.20 | - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: | | | | |
| 2102.20.10 | - - Loại dùng trong chăn nuôi động vật | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 2102.20.90 | - - Loại khác | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 2102.30.00 | - Bột nở đã pha chế | 5 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **21.03** | **Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến** | | | | |
| 2103.10.00 | - Nước xốt đậu tương | 26 | 26 | 20 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2103.20.00 | - Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2103.30.00 | - Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2103.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt: | | | | |
| 2103.90.11 | - - - Tương ớt | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2103.90.12 | - - - Nước mắm | 26 | 26 | 20 | 20 |
| 2103.90.13 | - - - Nước xốt loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 2103.90.19 | - - - Loại khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp: | | | | |
| 2103.90.21 | - - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2103.90.29 | - - - Loại khác | 24 | 24 | 18 | 18 |
| | | | | | |
| **21.04** | **Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất** | | | | |
| 2104.10 | - Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt: | | | | |
| | - - Chứa thịt: | | | | |
| 2104.10.11 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2104.10.19 | - - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 2104.10.91 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2104.10.99 | - - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2104.20 | - Chế phẩm thực phẩm đồng nhất: | | | | |
| | - - Chứa thịt: | | | | |
| 2104.20.11 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2104.20.19 | - - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | - - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2104.20.91 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2104.20.99 | - - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | | | | | |
| **2105.00.00** | **Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao** | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **21.06** | **Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| 2106.10.00 | - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 2106.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Đậu phụ: | | | | |
| 2106.90.11 | - - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 2106.90.12 | - - - Đậu phụ tươi (tofu) | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.19 | - - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.20 | - - Cồn dạng bột | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.30 | - - Kem không sữa | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - Chất chiết nấm men tự phân: | | | | |
| 2106.90.41 | - - - Dạng bột | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.49 | - - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| | - - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: | | | | |
| 2106.90.53 | - - - Sản phẩm từ sâm | 18 | 18 | 18 | 18 |
| 2106.90.54 | - - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.55 | - - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.59 | - - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: | | | | |
| | - - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp: | | | | |
| 2106.90.61 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 2106.90.62 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| | - - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống: | | | | |
| 2106.90.64 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 2106.90.65 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 2106.90.66 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.67 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.69 | - - - Loại khác | 18 | 18 | 18 | 18 |
| | - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm: | | | | |
| 2106.90.71 | - - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.72 | - - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.73 | - - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm | 15 | 15 | 15 | 15 |
| | - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ: | | | | |
| 2106.90.81 | - - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.89 | - - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| | - - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2106.90.91 | - - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.92 | - - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 2106.90.95 | - - - Seri kaya | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.96 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 2106.90.97 | - - - Tempeh | 15 | 15 | 15 | 15 |
| 2106.90.98 | - - - Các chế phẩm hương liệu khác | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 2106.90.99 | - - - Loại khác | 15 | 15 | 15 | 15 |
| | | | | | |
| | **Chương 22** | | | | |
| | **Đồ uống, rượu và giấm** | | | | |
| | | | | | |
| **22.01** | **Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết** | | | | |
| 2201.10 | - Nước khoáng và nước có ga: | | | | |
| 2201.10.10 | - - Nước khoáng | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2201.10.20 | - - Nước có ga | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2201.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2201.90.10 | - - Nước đá và tuyết | 32 | 32 | 24 | 24 |
| 2201.90.90 | - - Loại khác | 32 | 32 | 24 | 24 |
| | | | | | |
| **22.02** | **Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09** | | | | |
| 2202.10 | - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2202.10.10 | - - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu | 28 | 28 | 21 | 21 |
| 2202.10.90 | - - Loại khác | 28 | 28 | 21 | 21 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 2202.91.00 | - - Bia không cồn | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 2202.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 2202.99.10 | - - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2202.99.20 | - - - Đồ uống sữa đậu nành | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2202.99.40 | - - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê | 16 | 16 | 12 | 12 |
| 2202.99.50 | - - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng | 24 | 24 | 18 | 18 |
| 2202.99.90 | - - - Loại khác | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| **22.03** | **Bia sản xuất từ malt** | | | | |
| | - Bia đen hoặc bia nâu: | | | | |
| 2203.00.11 | - - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2203.00.19 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Loại khác, kể cả bia ale: | | | | |
| 2203.00.91 | - - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2203.00.99 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **22.04** | **Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09** | | | | |
| 2204.10.00 | - Rượu vang nổ | * | * | * | * |
| | - Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | | | | |
| 2204.21 | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | | | | |
| | - - - Rượu vang: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2204.21.11 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.21.13 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.21.14 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | | | | |
| 2204.21.21 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.21.22 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.22 | - - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít: | | | | |
| | - - - Rượu vang: | | | | |
| 2204.22.11 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.22.12 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.22.13 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | | | | |
| 2204.22.21 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.22.22 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.29 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Rượu vang: | | | | |
| 2204.29.11 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.29.13 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2204.29.14 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | | | | |
| 2204.29.21 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.29.22 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.30 | - Hèm nho khác: | | | | |
| 2204.30.10 | - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2204.30.20 | - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **22.05** | **Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm** | | | | |
| 2205.10 | - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | | | | |
| 2205.10.10 | - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2205.10.20 | - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2205.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2205.90.10 | - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2205.90.20 | - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **22.06** | **Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2206.00.10 | - Vang táo hoặc vang lê | * | * | * | * |
| 2206.00.20 | - Rượu sa kê | * | * | * | * |
| | - Toddy cọ dừa: | | | | |
| 2206.00.31 | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít | * | * | * | * |
| 2206.00.39 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Shandy: | | | | |
| 2206.00.41 | - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2206.00.49 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | |
| 2206.00.91 | - - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ) | * | * | * | * |
| 2206.00.99 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **22.07** | **Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ** | | | | |
| 2207.10.00 | - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2207.20 | - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ: | | | | |
| | - - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa: | | | | |
| 2207.20.11 | - - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 2207.20.19 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2207.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **22.08** | **Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác** | | | | |
| 2208.20 | - Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2208.20.50 | - - Rượu brandy | * | * | * | * |
| 2208.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2208.30.00 | - Rượu whisky | * | * | * | * |
| 2208.40.00 | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men | * | * | * | * |
| 2208.50.00 | - Rượu gin và rượu Geneva | * | * | * | * |
| 2208.60.00 | - Rượu vodka | * | * | * | * |
| 2208.70 | - Rượu mùi: | | | | |
| 2208.70.10 | - - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2208.70.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2208.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2208.90.10 | - - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2208.90.20 | - - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2208.90.30 | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2208.90.40 | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2208.90.50 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2208.90.60 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2208.90.70 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| 2208.90.80 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích | * | * | * | * |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 2208.90.91 | - - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2208.90.99 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **2209.00.00** | **Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc** | 16 | 16 | 12 | 12 |
| | | | | | |
| | **Chương 23** | | | | |
| | **Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến** | | | | |
| | | | | | |
| **23.01** | **Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ** | | | | |
| 2301.10.00 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2301.20 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác: | | | | |
| 2301.20.10 | - - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2301.20.20 | - - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2301.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **23.02** | **Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu** | | | | |
| 2302.10.00 | - Từ ngô | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2302.30 | - Từ lúa mì: | | | | |
| 2302.30.10 | - - Cám và cám mịn (pollard) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2302.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2302.40 | - Từ ngũ cốc khác: | | | | |
| 2302.40.10 | - - Từ thóc gạo | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2302.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2302.50.00 | - Từ cây họ đậu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **23.03** | **Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên** | | | | |
| 2303.10 | - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: | | | | |
| 2303.10.10 | - - Từ sắn hoặc cọ sago | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2303.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2303.20.00 | - Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2303.30.00 | - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **23.04** | **Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương** | | | | |
| 2304.00.10 | - Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2304.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2305.00.00** | **Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc** | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **23.06** | **Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05** | | | | |
| 2306.10.00 | - Từ hạt bông | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2306.20.00 | - Từ hạt lanh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2306.30.00 | - Từ hạt hướng dương | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds): | | | | |
| 2306.41 | - - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp: | | | | |
| 2306.41.10 | - - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2306.41.20 | - - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2306.49 | - - Loại khác: | | | | |
| 2306.49.10 | - - - Từ hạt cải dầu rape khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2306.49.20 | - - - Từ hạt cải dầu colza khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2306.50.00 | - Từ dừa hoặc cùi dừa | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2306.60 | - Từ hạt hoặc nhân hạt cọ: | | | | |
| 2306.60.10 | - - Dạng xay hoặc dạng viên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2306.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2306.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2306.90.10 | - - Từ mầm ngô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2306.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2307.00.00** | **Bã rượu vang; cặn rượu** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2308.00.00** | **Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **23.09** | **Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật** | | | | |
| 2309.10 | - Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ: | | | | |
| 2309.10.10 | - - Chứa thịt | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 2309.10.90 | - - Loại khác | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 2309.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Thức ăn hoàn chỉnh: | | | | |
| 2309.90.11 | - - - Loại dùng cho gia cầm | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2309.90.12 | - - - Loại dùng cho lợn | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2309.90.13 | - - - Loại dùng cho tôm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2309.90.14 | - - - Loại dùng cho động vật linh trưởng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2309.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2309.90.20 | - - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2309.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 24** | | | | |
| | **Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến** | | | | |
| | | | | | |
| **24.01** | **Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá** | | | | |
| 2401.10 | - Lá thuốc lá chưa tước cọng: | | | | |
| 2401.10.10 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) | * | * | * | * |
| 2401.10.20 | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng | * | * | * | * |
| 2401.10.40 | - - Loại Burley | * | * | * | * |
| 2401.10.50 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2401.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2401.20 | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ: | | | | |
| 2401.20.10 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng | * | * | * | * |
| 2401.20.20 | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng | * | * | * | * |
| 2401.20.30 | - - Loại Oriental | * | * | * | * |
| 2401.20.40 | - - Loại Burley | * | * | * | * |
| 2401.20.50 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng | * | * | * | * |
| 2401.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2401.30 | - Phế liệu lá thuốc lá: | | | | |
| 2401.30.10 | - - Cọng thuốc lá | * | * | * | * |
| 2401.30.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **24.02** | **Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá** | | | | |
| 2402.10.00 | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá | * | * | * | * |
| 2402.20 | - Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá: | | | | |
| 2402.20.10 | - - Thuốc lá Bi-đi (Beedies) | * | * | * | * |
| 2402.20.20 | - - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương | * | * | * | * |
| 2402.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2402.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2402.90.10 | - - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | * | * | * | * |
| 2402.90.20 | - - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **24.03** | **Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá** | | | | |
| | - Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ: | | | | |
| 2403.11.00 | - - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này | * | * | * | * |
| 2403.19 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ: | | | | |
| 2403.19.11 | - - - - Ang Hoon | * | * | * | * |
| 2403.19.19 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2403.19.20 | - - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 2403.19.91 | - - - - Ang Hoon | * | * | * | * |
| 2403.19.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | |
| 2403.91 | - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm): | | | | |
| 2403.91.10 | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ | * | * | * | * |
| 2403.91.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2403.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 2403.99.10 | - - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá | * | * | * | * |
| 2403.99.30 | - - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến | * | * | * | * |
| 2403.99.40 | - - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2403.99.50 | - - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking) | * | * | * | * |
| 2403.99.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| | **Chương 25** | | | | |
| | **Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng** | | | | |
| | | | | | |
| **25.01** | **Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển** | | | | |
| 2501.00.10 | - Muối thực phẩm | * | * | * | * |
| 2501.00.20 | - Muối mỏ chưa chế biến | * | * | * | * |
| 2501.00.50 | - Nước biển | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | |
| 2501.00.91 | - - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt | * | * | * | * |
| 2501.00.92 | - - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô | * | * | * | * |
| 2501.00.99 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **2502.00.00** | **Pirít sắt chưa nung** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2503.00.00** | **Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.04** | **Graphit tự nhiên** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2504.10.00 | - Ở dạng bột hay dạng mảnh | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 2504.90.00 | - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.05** | **Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26** | | | | |
| 2505.10.00 | - Cát oxit silic và cát thạch anh | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2505.90.00 | - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.06** | **Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | | | | |
| 2506.10.00 | - Thạch anh | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 2506.20.00 | - Quartzite | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2507.00.00** | **Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung** | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.08** | **Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas** | | | | |
| 2508.10.00 | - Bentonite | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2508.30.00 | - Đất sét chịu lửa | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2508.40 | - Đất sét khác: | | | | |
| 2508.40.10 | - - Đất hồ (đất tẩy màu) | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2508.40.90 | - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 2508.50.00 | - Andalusite, kyanite và sillimanite | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2508.60.00 | - Mullite | 2 | 1 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2508.70.00 | - Đất chịu lửa hay đất dinas | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2509.00.00** | **Đá phấn** | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.10** | **Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat** | | | | |
| 2510.10 | - Chưa nghiền: | | | | |
| 2510.10.10 | - - Apatít (apatite) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2510.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2510.20 | - Đã nghiền: | | | | |
| 2510.20.10 | - - Apatít (apatite) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2510.20.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.11** | **Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16** | | | | |
| 2511.10.00 | - Bari sulphat tự nhiên (barytes) | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2511.20.00 | - Bari carbonat tự nhiên (witherite) | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2512.00.00** | **Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1** | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.13** | **Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt** | | | | |
| 2513.10.00 | - Đá bọt | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2513.20.00 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | 2 | 1 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **2514.00.00** | **Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.15** | **Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | | | | |
| | - Đá hoa (marble) và đá travertine: | | | | |
| 2515.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2515.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | | | | |
| 2515.12.10 | - - - Dạng khối | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2515.12.20 | - - - Dạng tấm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2515.20.00 | - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.16** | **Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | | | | |
| | - Granit: | | | | |
| 2516.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2516.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2516.12.10 | - - - Dạng khối | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2516.12.20 | - - - Dạng tấm | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2516.20 | - Đá cát kết: | | | | |
| 2516.20.10 | - - Đá thô hoặc đã đẽo thô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2516.20.20 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2516.90.00 | - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.17** | **Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt** | | | | |
| 2517.10.00 | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2517.20.00 | - Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2517.30.00 | - Đá dăm trộn nhựa đường | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: | | | | |
| 2517.41.00 | - - Từ đá hoa (marble) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2517.49.00 | - - Từ đá khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.18** | **Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén** | | | | |
| 2518.10.00 | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2518.20.00 | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2518.30.00 | - Hỗn hợp dolomite dạng nén | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.19** | **Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết** | | | | |
| 2519.10.00 | - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2519.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2519.90.10 | - - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết) | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2519.90.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.20** | **Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2520.10.00 | - Thạch cao; thạch cao khan | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 2520.20 | - Thạch cao plaster: | | | | |
| 2520.20.10 | - - Loại phù hợp dùng trong nha khoa | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2520.20.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2521.00.00** | **Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.22** | **Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25** | | | | |
| 2522.10.00 | - Vôi sống | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 2522.20.00 | - Vôi tôi | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 2522.30.00 | - Vôi chịu nước | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.23** | **Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke** | | | | |
| 2523.10 | - Clanhke xi măng: | | | | |
| 2523.10.10 | - - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng | 25 | 25 | 25 | 25 |
| 2523.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Xi măng poóc lăng: | | | | |
| 2523.21.00 | - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo | * | * | * | * |
| 2523.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 2523.29.10 | - - - Xi măng màu | * | * | * | * |
| 2523.29.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2523.30.00 | - Xi măng nhôm | * | * | * | * |
| 2523.90.00 | - Xi măng chịu nước khác | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **25.24** | **Amiăng** | | | | |
| 2524.10.00 | - Crocidolite | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 2524.90.00 | - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.25** | **Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca** | | | | |
| 2525.10.00 | - Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 2525.20.00 | - Bột mi ca | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 2525.30.00 | - Phế liệu mi ca | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.26** | **Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc** | | | | |
| 2526.10.00 | - Chưa nghiền, chưa làm thành bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2526.20 | - Đã nghiền hoặc làm thành bột: | | | | |
| 2526.20.10 | - - Bột talc | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2526.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2528.00.00** | **Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% $H_3BO_3$ tính theo trọng lượng khô** | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.29** | **Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit** | | | | |
| 2529.10 | - Tràng thạch (đá bồ tát): | | | | |
| 2529.10.10 | - - Potash tràng thạch; soda tràng thạch | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 2529.10.90 | - - Loại khác | 3 | 2 | 0 | 0 |
| | - Khoáng flourit: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2529.21.00 | - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2529.22.00 | - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2529.30.00 | - Loxit; nephelin và nephelin xienit | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **25.30** | **Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| 2530.10.00 | - Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2530.20 | - Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên): | | | | |
| 2530.20.10 | - - Kiezerit | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2530.20.20 | - - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên) | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2530.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2530.90.10 | - - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2530.90.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 26** | | | | |
| | **Quặng, xỉ và tro** | | | | |
| | | | | | |
| **26.01** | **Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung** | | | | |
| | - Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung: | | | | |
| 2601.11 | - - Chưa nung kết: | | | | |
| 2601.11.10 | - - - Hematite và tinh quặng hematite | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2601.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2601.12 | - - Đã nung kết: | | | | |
| 2601.12.10 | - - - Hematite và tinh quặng hematite | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2601.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2601.20.00 | - Pirit sắt đã nung | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **2602.00.00** | **Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2603.00.00** | **Quặng đồng và tinh quặng đồng** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2604.00.00** | **Quặng niken và tinh quặng niken** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2605.00.00** | **Quặng coban và tinh quặng coban** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2606.00.00** | **Quặng nhôm và tinh quặng nhôm** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2607.00.00** | **Quặng chì và tinh quặng chì** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2608.00.00** | **Quặng kẽm và tinh quặng kẽm** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2609.00.00** | **Quặng thiếc và tinh quặng thiếc** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2610.00.00** | **Quặng crôm và tinh quặng crôm** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2611.00.00** | **Quặng vonfram và tinh quặng vonfram** | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **26.12** | **Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori** | | | | |
| 2612.10.00 | - Quặng urani và tinh quặng urani | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2612.20.00 | - Quặng thori và tinh quặng thori | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **26.13** | **Quặng molipden và tinh quặng molipden** | | | | |
| 2613.10.00 | - Đã nung | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2613.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **26.14** | **Quặng titan và tinh quặng titan** | | | | |
| 2614.00.10 | - Quặng inmenit và tinh quặng inmenit | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2614.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **26.15** | **Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó** | | | | |
| 2615.10.00 | - Quặng zircon và tinh quặng zircon | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2615.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **26.16** | **Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý** | | | | |
| 2616.10.00 | - Quặng bạc và tinh quặng bạc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2616.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **26.17** | **Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó** | | | | |
| 2617.10.00 | - Quặng antimon và tinh quặng antimon | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2617.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2618.00.00** | **Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2619.00.00** | **Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép** | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **26.20** | **Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng** | | | | |
| | - Chứa chủ yếu là kẽm: | | | | |
| 2620.11.00 | - - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm) | 7 | 3 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2620.19.00 | - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | - Chứa chủ yếu là chì: | | | | |
| 2620.21.00 | - - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 2620.29.00 | - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 2620.30.00 | - Chứa chủ yếu là đồng | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 2620.40.00 | - Chứa chủ yếu là nhôm | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 2620.60.00 | - Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 2620.91.00 | - - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 2620.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 2620.99.10 | - - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 2620.99.90 | - - - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **26.21** | **Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị** | | | | |
| 2621.10.00 | - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị | 7 | 3 | 0 | 0 |
| 2621.90.00 | - Loại khác | 7 | 3 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| | **Chương 27** | | | | |
| | **Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất** | | | | |
| | | | | | |
| **27.01** | **Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| | - Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh: | | | | |
| 2701.11.00 | - - Anthracite | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2701.12 | - - Than bi-tum: | | | | |
| 2701.12.10 | - - - Than để luyện cốc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2701.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2701.19.00 | - - Than đá loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2701.20.00 | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **27.02** | **Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền** | | | | |
| 2702.10.00 | - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2702.20.00 | - Than non đã đóng bánh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **27.03** | **Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh** | | | | |
| 2703.00.10 | - Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2703.00.20 | - Than bùn đã đóng bánh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **27.04** | **Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá** | | | | |
| 2704.00.10 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2704.00.20 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2704.00.30 | - Muội bình chưng than đá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2705.00.00** | **Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác** | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| **2706.00.00** | **Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **27.07** | **Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm** | | | | |
| 2707.10.00 | - Benzen | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 2707.20.00 | - Toluen | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2707.30.00 | - Xylen | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 2707.40.00 | - Naphthalen | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2707.50.00 | - Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250$^{o}$C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 2707.91.00 | - - Dầu creosote | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2707.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 2707.99.10 | - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2707.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **27.08** | **Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác** | | | | |
| 2708.10.00 | - Nhựa chưng (hắc ín) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2708.20.00 | - Than cốc nhựa chưng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **27.09** | **Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2709.00.10 | - Dầu mỏ thô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2709.00.20 | - Condensate | * | * | * | * |
| 2709.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **27.10** | **Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải** | | | | |
| | - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải: | | | | |
| 2710.12 | - - Dầu nhẹ và các chế phẩm: | | | | |
| | - - - Xăng động cơ, có pha chì: | | | | |
| 2710.12.11 | - - - - RON 97 và cao hơn | * | * | * | * |
| 2710.12.12 | - - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97 | * | * | * | * |
| 2710.12.13 | - - - - RON khác | * | * | * | * |
| | - - - Xăng động cơ, không pha chì: | | | | |
| | - - - - RON 97 và cao hơn: | | | | |
| 2710.12.21 | - - - - - Chưa pha chế | * | * | * | * |
| 2710.12.22 | - - - - - Pha chế với ethanol | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2710.12.23 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97: | | | | |
| 2710.12.24 | - - - - - Chưa pha chế | * | * | * | * |
| 2710.12.25 | - - - - - Pha chế với ethanol | * | * | * | * |
| 2710.12.26 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - - - - RON khác: | | | | |
| 2710.12.27 | - - - - - Chưa pha chế | * | * | * | * |
| 2710.12.28 | - - - - - Pha chế với ethanol | * | * | * | * |
| 2710.12.29 | - - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston: | | | | |
| 2710.12.31 | - - - - Octane 100 và cao hơn | * | * | * | * |
| 2710.12.39 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2710.12.40 | - - - Tetrapropylene | * | * | * | * |
| 2710.12.50 | - - - Dung môi trắng (white spirit) | * | * | * | * |
| 2710.12.60 | - - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng | * | * | * | * |
| 2710.12.70 | - - - Dung môi nhẹ khác | * | * | * | * |
| 2710.12.80 | - - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ | * | * | * | * |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 2710.12.91 | - - - - Alpha olefins | * | * | * | * |
| 2710.12.92 | - - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23$^{o}$C | * | * | * | * |
| 2710.12.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2710.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 2710.19.20 | - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ | * | * | * | * |
| 2710.19.30 | - - - Nguyên liệu để sản xuất than đen | * | * | * | * |
| | - - - Dầu và mỡ bôi trơn: | | | | |
| 2710.19.41 | - - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2710.19.42 | - - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay | * | * | * | * |
| 2710.19.43 | - - - - Dầu bôi trơn khác | * | * | * | * |
| 2710.19.44 | - - - - Mỡ bôi trơn | * | * | * | * |
| 2710.19.50 | - - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh) | * | * | * | * |
| 2710.19.60 | - - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch | * | * | * | * |
| | - - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu: | | | | |
| 2710.19.71 | - - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô | * | * | * | * |
| 2710.19.72 | - - - - Nhiên liệu diesel khác | * | * | * | * |
| 2710.19.79 | - - - - Dầu nhiên liệu | * | * | * | * |
| 2710.19.81 | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên | * | * | * | * |
| 2710.19.82 | - - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C | * | * | * | * |
| 2710.19.83 | - - - Các kerosine khác | * | * | * | * |
| 2710.19.89 | - - - Dầu trung khác và các chế phẩm | * | * | * | * |
| 2710.19.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2710.20.00 | - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải | * | * | * | * |
| | - Dầu thải: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2710.91.00 | - - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs) | * | * | * | * |
| 2710.99.00 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | | | | | |
| **27.11** | **Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác** | | | | |
| | - Dạng hóa lỏng: | | | | |
| 2711.11.00 | - - Khí tự nhiên | * | * | * | * |
| 2711.12.00 | - - Propan | * | * | * | * |
| 2711.13.00 | - - Butan | * | * | * | * |
| 2711.14 | - - Etylen, propylen, butylen và butadien: | | | | |
| 2711.14.10 | - - - Etylen | * | * | * | * |
| 2711.14.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * |
| 2711.19.00 | - - Loại khác | * | * | * | * |
| | - Dạng khí: | | | | |
| 2711.21 | - - Khí tự nhiên: | | | | |
| 2711.21.10 | - - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2711.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2711.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **27.12** | **Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu** | | | | |
| 2712.10.00 | - Vazơlin (petroleum jelly) | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 2712.20.00 | - Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 2712.90 | - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất AHKFTA (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 11/6 - 31/12/2019 | 2020 | 2021 | 2022 |
| 2712.90.10 | - - Sáp parafin | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 2712.90.90 | - - Loại khác | 2 | 2 | 2 | 2 |
| | | | | | |
| **27.13** | **Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum** | | | | |
| | - Cốc dầu mỏ: | | | | |
| 2713.11.00 | - - Chưa nung | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2713.12.00 | - - Đã nung | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2713.20.00 | - Bi-tum dầu mỏ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2713.90.00 | - Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **27.14** | **Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic** | | | | |
| 2714.10.00 | - Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2714.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **27.15** | **Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)** | | | | |
| 2715.00.10 | - Chất phủ hắc ín polyurethan | 20 | 20 | 20 | 20 |
| 2715.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | |
| **2716.00.00** | **Năng lượng điện** | 1 | 0 | 0 | 0 |

(Xem tiếp Công báo số 67 + 68)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng